



CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ
SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
102A Phó Cơ Điều, P.Minh Phụng, TP.HCM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
-----***-----

Số: 02/CV-HĐQT

TP.HCM, ngày 20 tháng 04 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

Tên tổ chức niêm yết: **Công ty CP Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông**

Mã chứng khoán: SVT

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường Minh Phụng, Tp.HCM

Điện thoại: (84.028) 39560169

Fax: (84.028) 39560893

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Công nghệ Sài Gòn Viễn Đông công bố thông tin **BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ 1 NĂM 2026**

Đính kèm Báo cáo

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/04/2026 tại đường dẫn: <http://www.savitechco.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật
Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Như Ngọc

CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG
102A Phó Cơ Điều – Phường Minh Phụng – TP HCM
MST : 0300716891

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ I/2026

- Báo cáo tình hình tài chính
- Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Thuyết minh	Số Cuối quý	Số Đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17,147,109,040	25,025,709,328
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,874,956,720	548,972,269
1. Tiền	111		1,874,956,720	548,972,269
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11,550,000,000	5,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		11,550,000,000	5,000,000,000
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		3,336,708,777	18,959,469,118
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		527,284,900	683,180,000
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		404,891,000	503,676,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2,404,532,877	17,772,613,118
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		0	0
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		90,660,919	90,660,919
1. Hàng tồn kho	141		90,660,919	90,660,919
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		0	0
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		0	0
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm 1 lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		294,782,624	426,607,022
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161		252,659,524	413,115,101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		42,123,100	13,491,921
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	163		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			



B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200	225,987,247,427	228,364,374,990
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	26,300,000	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
5. Phải thu dài hạn khác	215	26,300,000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		
II. Tài sản cố định	220	3,832,774,422	3,992,086,149
1. Tài sản cố định hữu hình	221	3,832,774,422	3,992,086,149
- Nguyên giá	222	8,935,602,356	8,935,602,356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(5,102,827,934)	(4,943,516,207)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
III. Tài sản sinh học dài hạn	230	0	0
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	0	0
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	0	0
- Nguyên giá	234		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	235		
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		
IV. Bất động sản đầu tư	240	10,078,911,150	10,293,356,070
- Nguyên giá	241	22,865,196,201	22,865,196,201
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242	(12,786,285,051)	(12,571,840,131)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250	941,383,878	941,383,878
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		
2. Chi phí XDCB dở dang	252	941,383,878	941,383,878
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	192,617,782,652	192,617,782,652
1. Đầu tư vào công ty con	261		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	152,763,660,000	152,763,660,000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	26,854,122,652	26,854,122,652
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	13,000,000,000	13,000,000,000
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		

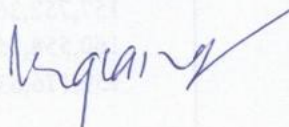
VII. Tài sản dài hạn khác	270		18,490,095,325	20,519,766,241
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		18,490,095,325	20,519,766,241
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	280		243,134,356,467	253,390,084,318
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		6,742,714,037	17,251,563,081
I. Nợ ngắn hạn	310		6,742,714,037	17,251,563,081
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		667,791,898	907,693,494
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		551,376,196	482,416,320
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước ngắn hạn	314		157,752,361	275,021,566
5. Phải trả người lao động	315		160,558,156	495,719,923
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		159,176,636	205,690,574
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		4,386,303,174	5,900,938,166
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		54,755,159	8,073,083,414
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322			
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		605,000,457	910,999,624
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330		0	0
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		236,391,642,430	236,138,521,237
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		173,109,780,000	173,109,780,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		173,109,780,000	173,109,780,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,800,000,000	4,800,000,000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			

6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	5,350,969,208	5,350,969,208
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	53,130,893,222	52,877,772,029
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	52,877,772,029	26,032,257,585
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	253,121,193	26,845,514,444
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440	243,134,356,467	253,390,084,318


Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Chủ tịch HĐQT

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Phạm Thị Như Ngọc

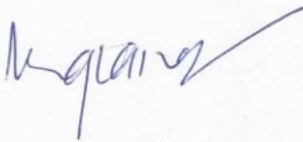
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		6,983,321,003	681,818,181	6,983,321,003	681,818,181
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		6,983,321,003	681,818,181	6,983,321,003	681,818,181
4. Giá vốn hàng bán	11		6,219,060,922	269,229,813	6,219,060,922	269,229,813
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp	20		764,260,081	412,588,368	764,260,081	412,588,368
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21					
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		665,722,438	5,460,065,102	665,722,438	5,460,065,102
8. Chi phí tài chính	23			0	0	-
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25					
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		794,919,787	938,995,525	794,919,787	938,995,525
11. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		635,062,732	4,933,657,945	635,062,732	4,933,657,945
12. Thu nhập khác	31		54,545,455	-	54,545,455	-
13. Chi phí khác	32		352,724,492	-	352,724,492	-
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		298,179,037	-	298,179,037	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		336,883,695	4,933,657,945	336,883,695	4,933,657,945
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		83,762,502	112,215,589	83,762,502	112,215,589
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		253,121,193	4,821,442,356	253,121,193	4,821,442,356
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			15		15
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			279		279

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Mai Thị Trúc Giang

Chủ tịch HĐQT



Phạm Thị Như Ngọc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I năm 2026

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19,721,107,836	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ	02		(1,637,133,502)	(118,800,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(2,548,393,227)	(730,796,904)
4. Chi phí đi vay đã trả	04			
5. Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(213,735,547)	(118,242,121)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		549,686,064	325,212,081
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(2,238,973,206)	(627,040,687)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		13,632,558,418	(1,269,667,631)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7,999,360,738)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(7,000,000,000)	(4,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		450,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2,242,786,771	2,210,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12,306,573,967)	(1,790,000,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		0	0
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1,325,984,451	(3,059,667,631)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		548,972,269	5,434,911,629
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		1,874,956,720	2,375,243,998

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT


Mai Thị Trúc Giang




Phạm Thị Như Ngọc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý I năm 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0300716891, đăng ký chứng nhận lần đầu ngày 9 tháng 12 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 17 tháng 10 năm 2023.

Tên tiếng Anh: SAI GON VIEN DONG TECHNOLOGY JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt: SAVITECH JSC.

Trụ sở chính: 102A Phó Cơ Điều, Phường Minh Phụng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Chi nhánh: Chi nhánh Công ty Cổ phần Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đông - Chi nhánh Hóc Môn.

Địa chỉ chi nhánh: 3/19 Quốc lộ 22, Xã Hóc Môn, TP Hồ Chí Minh.

Mã chứng khoán: SVT

1. Hình thức sở hữu vốn:

Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần.

Vốn điều lệ: 173.109.780.000 đồng (Một trăm bảy mươi ba tỉ, một trăm lẻ chín triệu, bảy trăm tám mươi ngàn đồng).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất cơ khí phụ tùng xe, kinh doanh Giấy thương mại, cho thuê mặt bằng, đầu tư vào lĩnh vực giáo dục và các lĩnh vực khác.

3. Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất mua bán linh kiện, phụ tùng thay thế cho xe đạp, xe gắn máy. Lắp ráp, bảo trì, sửa chữa xe đạp, xe máy. Gia công các sản phẩm kim loại. Dịch vụ thiết kế, chế tạo, sửa chữa các thiết bị phục vụ sản xuất (không: gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện, sơn hàn tại trụ sở). Sản xuất, mua bán xe đạp, xe gắn máy, ô tô, phụ tùng thay thế. Sản xuất, mua bán nguyên vật liệu, sản phẩm cơ khí, nhựa, điện máy, điện tử, điện lạnh, thủ công mỹ nghệ (trừ: gia công cơ khí, tái chế phế thải kim loại - nhựa, xi mạ điện, sơn hàn, sản xuất thủy tinh, gốm, sứ, chế biến gỗ tại trụ sở).

Sản xuất mua bán giấy, các sản phẩm từ giấy, vật tư, thiết bị cho ngành giấy. Kinh doanh nhà. Cho thuê văn phòng, mặt bằng, kho bãi. Đào tạo nghề. Đào tạo ngoại ngữ, tin học. Giáo dục mầm non. Giáo dục bậc tiểu học, trung học, trung học chuyên nghiệp và cao đẳng. Tư vấn du học. Bán buôn sách (có nội dung được phép lưu hành), văn phòng phẩm.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm).

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

(1) Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VND) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

(2) Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

(3) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

(4) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó.

Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 25 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>8 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định vô hình</i>	<i>6 năm</i>

(5) Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc. Nếu không xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không trích lập dự phòng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

(6) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

(7) Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, vật liệu quản lý và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng.

(8) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí tiền điện sản xuất, tiền cơm trưa cho công nhân viên, chi phí kiểm toán và chi phí khác...

(9) Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần:

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

(10) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu:

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

(11) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên kết; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

(12) Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho Công ty năm hiện hành như sau: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20% và thuế suất ưu đãi 10% cho từng lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh khác nhau.

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
Tiền		
- Tiền mặt	35,511,225	0
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1,839,445,495	548,972,269
Cộng	1,874,956,720	548,972,269

2. Phải thu khách hàng	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Phải thu khách hàng dài hạn				
b) Phải thu khách hàng ngắn hạn	527,284,900	0	683,180,000	0
1.b) Phải thu k/ hàng là các bên liên quan	420,000,000	0	630,000,000	0
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ	420,000,000		630,000,000	
2.b) Phải thu k/ hàng là bên thứ 3	107,284,900	0	53,180,000	0
- Khách hàng khác	107,284,900	0	53,180,000	0

3. Phải thu khác	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	2,404,532,877	0	17,741,313,118	0
- Phải thu lãi cho vay, cổ tức được chia	827,624,159		2,720,056,164	
- Phải thu khác	1,566,308,718	0	14,990,206,954	0
- Tạm ứng	10,600,000		31,050,000	
Trong đó phải thu khác là bên liên quan :				
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ	1,610,950,143		6,334,025,067	
- Công ty CP ĐTPT Giáo Dục Hoàng Việt	190,083,562		1,015,891,189	
- Trường THPT Việt Mỹ Anh	0		10,286,472,439	
b) Dài hạn	26,300,000		31,300,000	0
- Ký quỹ	26,300,000		31,300,000	
Cộng	2,430,832,877	0	17,772,613,118	0

4. Hàng tồn kho	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hóa	90,660,919	0	90,660,919	0
Cộng	90,660,919	0	90,660,919	0

5. Chi phí chờ phân bổ	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí internet trả trước	10,485,715	26,214,286
- Phần mềm và thiết bị học tập cho học sinh	30,114,588	251,184,738
- Hệ thống PCCC tại 252 Lạc Long Quân, P Bình Thới, TP HCM	51,048,618	81,677,784
- Trang thiết bị nhà trường	29,379,169	47,006,668
- Trang thiết bị văn phòng	3,020,827	4,833,328
- Phí bảo hiểm CNBB tại 252 Lạc Long Quân	12,446,500	
- Chi phí thiết kế website và duy trì tên miền	1,256,171	2,198,297
- CP dụng cụ , tài liệu học tập cho học sinh	114,907,936	
b) Dài hạn		
- Chi phí sửa chữa, cải tạo VP làm việc	53,177,937	58,875,573
- Chi phí thuê CKS.	5,435,905	6,061,690
- Trang thiết bị văn phòng	16,989,455	18,842,078
;- Trang thiết bị cho Trường 252 Lạc Long Quân	2,349,046,496	2,120,259,608
;- Thiết bị đồ dùng học tập cho học sinh	28,658,335	33,183,334
- Chi phí sửa chữa, cải tạo trường	16,036,787,197	18,282,543,958
Cộng	18,742,754,849	20,932,881,342

6. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ			Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	179,617,782,652	179,617,782,652	-	179,617,782,652	179,617,782,652
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết:	152,763,660,000	152,763,660,000	0	152,763,660,000	152,763,660,000
Công ty Cổ Phần Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	39,267,000,000	39,267,000,000	0	39,267,000,000	39,267,000,000
Công ty Cổ Phần Giấy Toàn Lực	113,496,660,000	113,496,660,000	0	113,496,660,000	113,496,660,000
- Đầu tư vào đơn vị khác:	26,854,122,652	26,854,122,652	-	26,854,122,652	26,854,122,652
Công ty Cổ Phần Chè Minh Rồng	1,215,000,000	1,215,000,000	0	1,215,000,000	1,215,000,000
Công ty Cổ Phần Chè Cà Phê Di Linh	600,432,652	600,432,652	0	600,432,652	600,432,652
Công ty Cổ Phần Sách và Dịch vụ Văn hóa Tây Đô	2,225,790,000	2,225,790,000	0	2,225,790,000	2,225,790,000
Công ty Cổ Phần In Khánh Hội	1,500,000,000	1,500,000,000	-	1,500,000,000	1,500,000,000
Công ty Cổ Phần Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	21,312,900,000	21,312,900,000	-	21,312,900,000	21,312,900,000

7. Bất động sản đầu tư	Nhà cửa, vật kiến trúc	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá			
<i>Số dư đầu năm</i>	21,444,491,910	1,420,704,291	22,865,196,201
- Tăng / Giảm	0	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	21,444,491,910	1,420,704,291	22,865,196,201
Giá trị hao mòn lũy kế			
<i>Số dư đầu năm</i>	11,151,135,840	1,420,704,291	12,571,840,131
- Khấu hao trong kỳ	214,444,920	0	214,444,920
<i>Số dư cuối kỳ</i>	11,365,580,760	1,420,704,291	12,786,285,051
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	10,293,356,070	0	10,293,356,070
- Tại ngày cuối kỳ	10,078,911,150	0	10,078,911,150

8. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	7,116,306,602	1,551,960,000	0	92,780,000	174,555,754	8,935,602,356
- Tăng TSCĐ xây dựng mới						0
- Giảm TSCĐ do thanh lý						0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	7,116,306,602	1,551,960,000	0	92,780,000	174,555,754	8,935,602,356
Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	4,657,704,739	18,475,714	0	92,780,000	174,555,754	4,943,516,207
- Khấu hao trong kỳ	103,884,585	55,427,142	0	0	0	159,311,727
- Giảm KHTSCĐ do thanh lý	0	0	0	0	0	0
<i>Số dư cuối kỳ</i>	4,761,589,324	73,902,856	0	92,780,000	174,555,754	5,102,827,934
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	2,458,601,863	1,533,484,286	0	0	0	3,992,086,149
- Tại ngày cuối kỳ	2,354,717,278	1,478,057,144	0	0	0	3,832,774,422

9. Phải trả người bán	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	667,791,898	667,791,898	907,693,494	907,693,494
Cty TNHH TVTKXD Điện Phát Huy	0	0	328,536,000	328,536,000
Cty TNHH MTV SXCK NHôm Kính sắt Inox Đức Trí	74,796,902	74,796,902	174,796,902	174,796,902
Cty TNHH Aden Services VN	269,897,360	269,897,360	335,558,160	335,558,160
Khách hàng khác	83,126,320	83,126,320	7,726,320	7,726,320
Phải trả k/ hàng là các bên liên quan			0	
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ	5,268,240	5,268,240	3,947,400	3,947,400
- Công ty CP ĐTPT Giáo Dục Hoàng Việt	234,703,076	234,703,076	57,128,712	57,128,712

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế SDĐ phi nông nghiệp	0	4,228,974	0	4,228,974
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	213,735,547	83,762,502	213,735,547	83,762,502
- Thuế thu nhập cá nhân	61,286,019	73,927,719	65,452,853	69,760,885
Cộng	275,021,566	161,919,195	279,188,400	157,752,361

11. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
Chi phí giảng dạy tiếng Anh cho học sinh học sinh	33,948,300	65,866,500
Lệ phí thi IELTS	0	3,824,074
Tiền thuê văn phòng	75,030,336	
Chi phí suất ăn	39,448,000	
Chi phí kiểm toán	0	130,000,000
Cộng	159,176,636	205,690,574

12. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Thù lao HĐQT và BKS năm 2020	473,000	473,000
- Cổ tức 2021 giữ hộ	883,500	883,500
- Cổ tức 2023 giữ hộ	986,100	986,100
- Cổ tức 2024 giữ hộ	986,100	986,100
- Kinh phí công đoàn giữ hộ	1,854,640	0
- Khoản thu hộ BHYT của học sinh	30,648,400	30,332,500
- Khoản đầu tư CSVN trường học	0	8,019,360,738
- Các khoản phải trả phải nộp khác	13,493,419	20,061,476
Trong đó phải trả bên liên quan		
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ	5,430,000	0
- Trường THPT Việt Mỹ Anh	0	8,019,360,738
Cộng	54,755,159	8,073,083,414

13. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNSTchưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	7	8	
Số dư đầu năm trước	173,109,780,000	4,800,000,000	5,350,969,208	52,098,724,585	0	235,359,473,793
- Tăng vốn trong năm trước	0					0
- Lãi trong năm trước				26,845,514,444		26,845,514,444
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Giảm khác (trả thù lao, phân phối Quỹ KTPL, chia cổ tức)				(26,066,467,000)		-26,066,467,000
Số dư đầu năm nay	173,109,780,000	4,800,000,000	5,350,969,208	52,877,772,029	0	236,138,521,237
- Tăng vốn trong năm nay	0					0
- Lãi trong kỳ này				253,121,193		253,121,193
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ trong năm nay						0
- Giảm khác (trả thù lao, phân phối Quỹ KTPL, chia cổ tức, thuế truy thu)						0
Số dư cuối năm nay	173,109,780,000	4,800,000,000	5,350,969,208	53,130,893,222	0	236,391,642,430

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý I/2026	Quý I/2025
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	407,408	0
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	6,982,913,595	681,818,181
Cộng	6,983,321,003	681,818,181
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP VHGD Việt Mỹ	0	572,727,273
- Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	0	109,090,908
Cộng	0	681,818,181

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý I/2026	Quý I/2025
- Chiết khấu thương mại	0	0
- Giảm giá hàng bán	0	0
- Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	0	0

3. Giá vốn hàng bán	Quý I/2026	Quý I/2025
- Giá vốn hàng hóa đã bán	210,000	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6,218,850,922	269,229,813
Cộng	6,219,060,922	269,229,813

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I/2026	Quý I/2025
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	350,722,438	987,485,102
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	315,000,000	4,472,580,000
Cộng	665,722,438	5,460,065,102

5. Chi phí tài chính	Quý I/2026	Quý I/2025
- Lãi tiền vay		
- Chi phí tài chính khác		0
Cộng	0	0

6. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I/2026	Quý I/2025
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	794,919,787	938,995,525
- Chi phí nhân viên quản lý	610,117,785	746,372,985
- Các khoản chi phí quản lý khác	184,802,002	192,622,540
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0
- Chi phí nhân viên		0
- Các khoản chi phí bán hàng khác		0

7. Thu nhập khác	Quý I/2026	Quý I/2025
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác (Tiền điện, cước internet chi hộ)	263,240,490	312,376,155
- Chi phí hợp tác sử dụng lớp học	54,545,454	
- Các khoản thu hộ học sinh	347,925,914	
Cộng	665,711,858	312,376,155

8. Chi phí khác	Quý I/2026	Quý I/2025
- Chi phí & Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		0
- Chi phí khác (Tiền điện, cước internet chi hộ)	263,240,489	312,376,155
- Các khoản truy thu, chậm nộp và phạt VPHC về thuế	352,724,487	0
- Các khoản chi hộ học sinh	347,925,919	
Cộng	963,890,895	312,376,155

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I/2026	Quý I/2025
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	83,762,502	112,215,589
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	83,762,502	112,215,589

10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I/2026	Quý I/2025
- Chi phí nhân công	2,466,113,371	746,372,985
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	373,756,647	230,977,173
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4,165,838,410	163,407,883
- Chi phí khác bằng tiền	3,833,307	60,238,323
- Chi phí thuế MB và thuế SDD	4,228,974	7,228,974
Cộng	7,013,770,709	1,208,225,338

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SÀI GÒN VIỄN ĐÔNG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 6

1. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

STT	Chỉ tiêu	Giáo dục phổ thông	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
1.	Doanh thu thuần	6,983,321,003	54,545,455	7,037,866,458
-	Doanh thu thuần từ bán hàng	407,408		407,408
-	Doanh thu thuần từ cung vấp dịch vụ	6,982,913,595	54,545,455	7,037,459,050
2.	Doanh thu tài chính	-	665,722,438	665,722,438
3.	Chi phí	6,847,948,036	602,519,667	7,450,467,703
-	Giá vốn	3,790,445,978		3,790,445,978
-	Chi phí hoạt động kinh doanh	610,117,790		610,117,790
-	Chi phí khấu hao và đầu tư CSVC	2,428,614,944		2,428,614,944
	Chi phí thuế TNDN	18,769,324	64,993,178	83,762,502
-	Chi phí hoạt động đầu tư tài chính		537,526,489	537,526,489
4.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	135,372,967	117,748,226	253,121,193
5.	Tài sản bộ phận	37,437,424,157	205,959,833,208	243,397,257,365
6.	Tài sản không phân bổ			(262,900,898)
	Tổng tài sản			243,134,356,467
7.	Nợ phải trả bộ phận	5,641,874,758	837,938,381	6,479,813,139
8.	Nợ phải trả không phân bổ			262,900,898
	Tổng nợ phải trả			6,742,714,037

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

PHỤ LỤC 5**28. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:**

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/03/2026		01/01/2026		31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1,874,956,720		548,972,269		1,874,956,720	548,972,269
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	26,854,122,652		26,854,122,652		26,854,122,652	26,854,122,652
- Phải thu khách hàng	527,284,900	-	683,180,000	-	527,284,900	683,180,000
- Phải thu khác	2,404,532,877	-	17,772,613,118	-	2,404,532,877	17,772,613,118
- Tài sản tài chính khác	26,300,000	-	-	-	26,300,000	-
TỔNG CỘNG	31,687,197,149	-	45,858,888,039	-	31,687,197,149	45,858,888,039
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	-		-		-	-
- Phải trả người bán	667,791,898	-	907,693,494	-	667,791,898	907,693,494
- Nợ phải trả tài chính khác	159,176,636	-	205,690,574	-	159,176,636	205,690,574
TỔNG CỘNG	826,968,534	-	1,113,384,068	-	826,968,534	1,113,384,068

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán và các công cụ nợ tài chính niêm yết được xác định theo giá trị thị trường.

Giá trị hợp lý của các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính này được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Nếu không ước tính giá trị hợp lý theo phương pháp chiết khấu dòng tiền thì trình bày như sau:

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 01 tháng 01 năm 2026 và 31 tháng 03 năm 2026. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

Mô tả tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính	31-03-2026		31-03-2025	
	Giá trị hợp lý	Giá trị sổ sách	Giá trị hợp lý	Giá trị sổ sách
Tài sản tài chính				
- Tiền và các khoản tương đương tiền	1.014.956.110	1.014.956.110	1.014.956.110	1.014.956.110
- Phải thu ngắn hạn	26.824.122.822	26.824.122.822	26.824.122.822	26.824.122.822
- Phải thu dài hạn	327.244.900	327.244.900	327.244.900	327.244.900
- Phải trả ngắn hạn	2.046.741.212	2.046.741.212	2.046.741.212	2.046.741.212
- Phải trả dài hạn	21.040.800	21.040.800	21.040.800	21.040.800
TỔNG CỘNG	31.867.197.100	31.867.197.100	31.867.197.100	31.867.197.100
Nợ phải trả tài chính				
- Phải trả ngắn hạn	1.014.956.110	1.014.956.110	1.014.956.110	1.014.956.110
- Phải trả dài hạn	13.971.203.212	13.971.203.212	13.971.203.212	13.971.203.212
TỔNG CỘNG	14.986.159.322	14.986.159.322	14.986.159.322	14.986.159.322

Các bên liên quan:	Tỷ lệ góp vốn	Mối quan hệ
1. Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt	30.00%	Công ty liên kết
2. Công ty CP Giấy Toàn Lực	35.77%	Công ty liên kết
3. Công ty CP In Khánh Hội	4.70%	Đầu tư dài hạn
4. Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ	15.79%	Đầu tư dài hạn
5. Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	4.95%	Đầu tư dài hạn
8. Công ty CP Chè Minh Rồng	1.77%	Đầu tư dài hạn
9. Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	0.91%	Đầu tư dài hạn

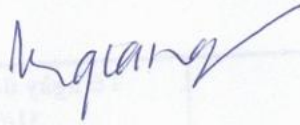
Nội dung giao dịch:	Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026	
3. Công ty CP In Khánh Hội		
- Cổ tức được chia kỳ này		315,000,000
- Cổ tức còn phải thu kỳ này		315,000,000
Công ty CP Đầu tư Phát triển Giáo dục Hoàng Việt		
- Thu nợ vay kỳ này		450,000,000
- Nợ cho vay còn phải thu		4,550,000,000
- Lãi cho vay HTKD phát sinh		83,453,425
- Lãi cho vay HTKD thu được kỳ này		851,479,452
- Lãi vay còn phải thu		130,083,562
- Học phí và tiền ăn học sinh thu hộ thu được kỳ này		117,781,600
- Chi phí đào tạo tiếng Anh cho học sinh phát sinh		177,574,364
- Chi phí đào tạo tiếng Anh còn phải trả		234,703,076
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng phát sinh (không bao gồm VAT)		54,545,455
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng thu kỳ này		210,000,000
- Phí khai thác sử dụng mặt bằng còn phải thu		480,000,000
Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Việt Mỹ		
- Cho vay kỳ này		7,000,000,000
- Nợ cho vay còn phải thu		7,000,000,000
- Lãi cho vay HTKD phát sinh		26,273,973
- Lãi cho vay HTKD thu được kỳ này		1,391,307,319
- Lãi vay còn phải thu		420,283,092
- Phí nội trú và học phí thu hộ phải trả phát sinh		22,290,000
- Phí nội trú và học phí thu hộ còn phải trả		5,430,000
- Học phí, tiền ăn, sách, đồng phục học sinh thu hộ phát sinh		959,123,550
- Học phí, tiền ăn, sách, đồng phục học sinh thu hộ thu được kỳ này		4,068,128,222

- Học phí, tiền ăn, sách, đồng phục học sinh còn phải thu	961,283,220
- Tiền điện chi hộ phát sinh (không bao gồm VAT)	255,695,370
- Tiền điện chi hộ thu được kỳ này	525,187,906
- Tiền điện chi hộ còn phải thu	229,383,831
- Nhập đồng phục cho học sinh và CNV (chưa VAT)	1,223,000
- Nợ tiền hàng còn phải trả	5,268,240
Trường THPT Việt Mỹ Anh	
- Học phí, tiền ăn, sách, đồng phục học sinh thu được kỳ này	10,286,472,439
- CP đầu tư sửa chữa cải tạo, trang thiết bị cho trường học đã trả	8,019,360,738

Lập, ngày 18 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Chủ Tịch HĐQT



Mai Thị Trúc Giang



Phạm Thị Như Ngọc